SƠ ĐỒ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT TỈNH LẠNG SƠN THỜI KỲ 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG)

VỊ TRÍ TỈNH LẠNG SƠN TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

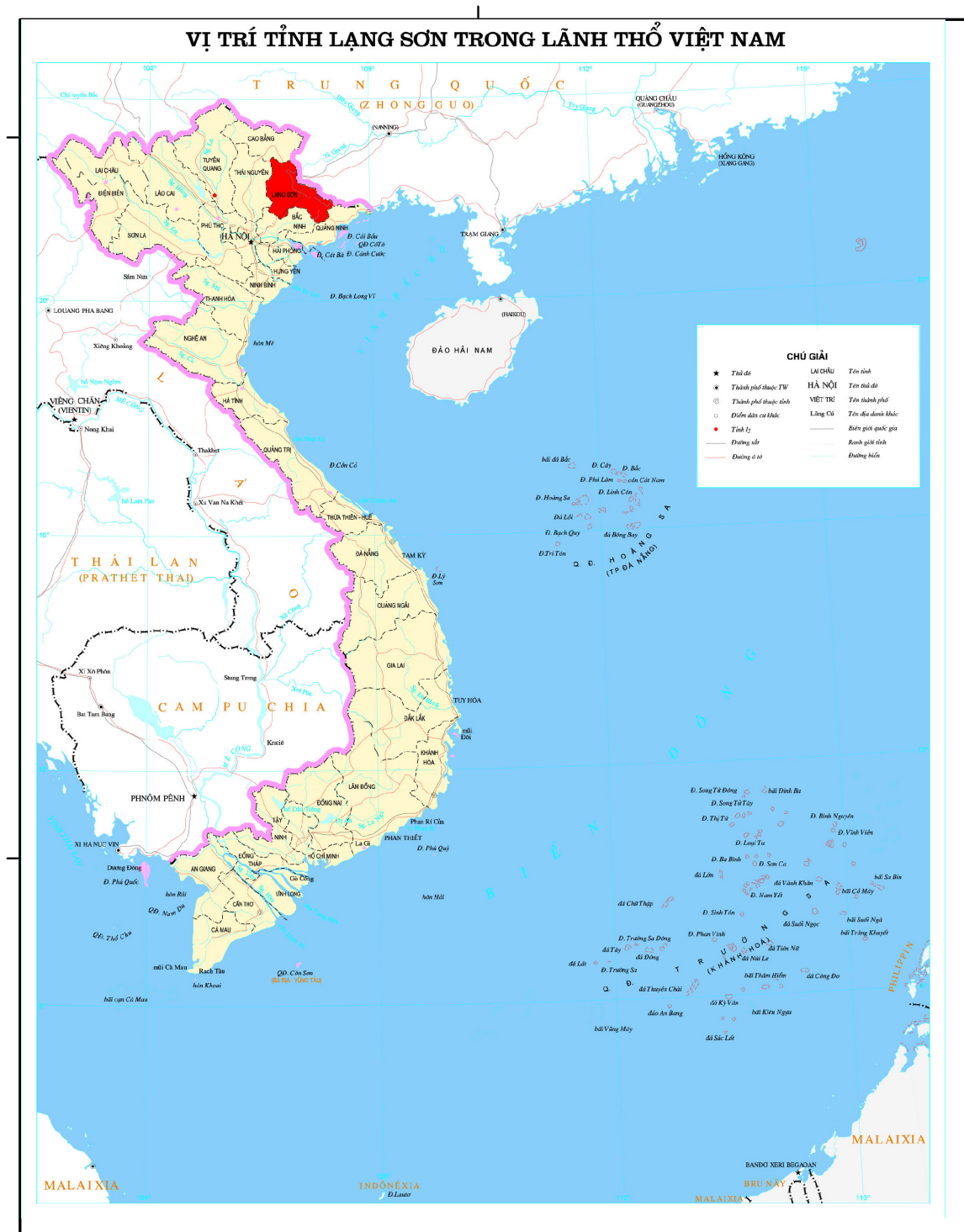
TRUNG QUỐC
(ZHONGGUO)
ĐẢO HẢI NAM
THÁI LAN
(PRATHET THAI)
CAM PU CHIA
MALAIXIA
CHÚ GIẢI

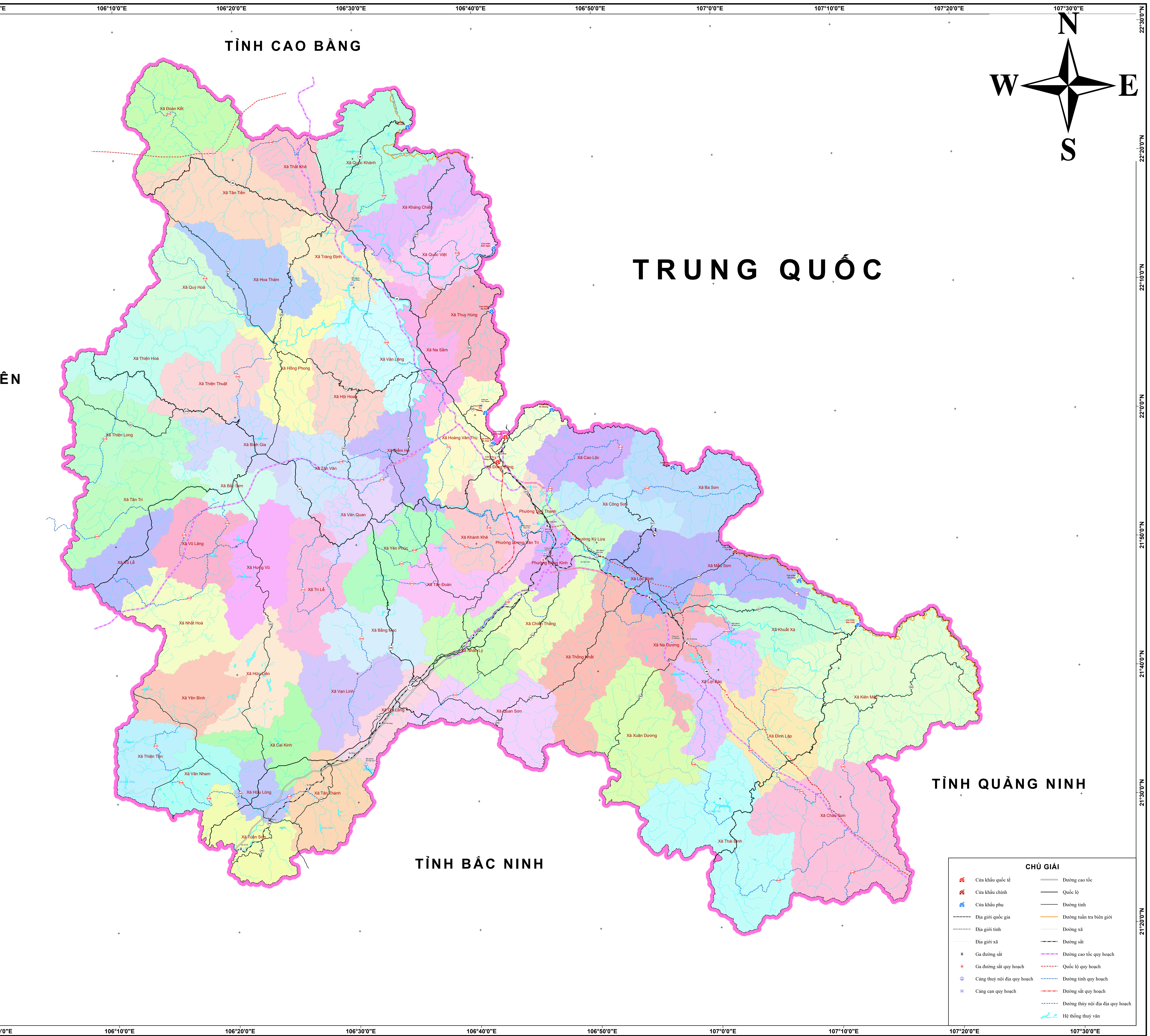
105°40'0"E
105°50'0"E
106°0'0"E
106°10'0"E
106°20'0"E
106°30'0"E
106°40'0"E
106°50'0"E
107°0'0"E
107°10'0"E
107°20'0"E
107°30'0"E
22°30'0"N
22°20'0"N
22°10'0"N
22°0'0"N
21°50'0"N
21°40'0"N
21°30'0"N
21°20'0"N
N
W
E
S
TỈNH CAO BẰNG
TRUNG QUỐC
TỈNH THÁI NGUYÊN
TỈNH BẮC NINH
TỈNH QUẢNG NINH
Xã Đoàn Kết
Xã Thất Khê
Xã Quốc Khánh
Xã Tân Tiến
Xã Kháng Chiến
Xã Tràng Định
Xã Quốc Việt
Xã Hoa Thám
Xã Quý Hoà
Xã Thuy Hùng
Xã Na Sầm
Xã Thiện Hoà
Xã Hồng Phong
Xã Thiện Thuật
Xã Vân Lăng
Xã Hội Hoan
Xã Thiện Long
Xã Bình Gia
Xã Hoàng Văn Thụ
Xã Điềm He
Xã Tân Văn
Xã Đồng Đăng
Xã Cao Lộc
Xã Bắc Sơn
Xã Ba Sơn
Xã Tân Tri
Xã Công Sơn
Xã Văn Quan
Phường Tam Thanh
Xã Khánh Khê
Phường Lương Văn Tri
Phường Kỳ Lừa
Xã Vũ Lăng
Xã Yên Phúc
Phường Đông Kinh
Xã Vũ Lễ
Xã Hưng Vũ
Xã Mẫu Sơn
Xã Tân Đoàn
Xã Lộc Bình
Xã Tri Lễ
Xã Nhất Hoà
Xã Chiến Thắng
Xã Bằng Mạc
Xã Khuất Xá
Xã Nhân Lý
Xã Thống Nhất
Xã Na Dương
Xã Hữu Liên
Xã Lợi Bác
Xã Yên Bình
Xã Vạn Linh
Xã Kiên Mộc
Xã Chi Lăng
Xã Quan Sơn
Xã Xuân Dương
Xã Đình Lập
Xã Thiện Tân
Xã Cai Kinh
Xã Vân Nham
Xã Hữu Lũng
Xã Tân Thành
Xã Châu Sơn
Xã Tuấn Sơn
Xã Thái Bình
CHÚ GIẢI
Cửa khẩu quốc tế
Cửa khẩu chính
Cửa khẩu phụ
Địa giới quốc gia
Địa giới tỉnh
Địa giới xã
Ga đường sắt
Ga đường sắt quy hoạch
Cảng thuỷ nội địa quy hoạch
Cảng cạn quy hoạch
Đường cao tốc
Quốc lộ
Đường tỉnh
Đường tuần tra biên giới
Đường xã
Đường sắt
Đường cao tốc quy hoạch
Quốc lộ quy hoạch
Đường tỉnh quy hoạch
Đường sắt quy hoạch
Đường thủy nội địa địa quy hoạch
Hệ thống thuỷ văn

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH

(Kèm theo TTr số 228/TTr-SXD ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn)

STT	Ký hiệu		Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường	Bề rộng		Chiều dài (km)						Tăng	Giảm	Ghi chú
	Hiện trạng	Điều chỉnh					Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Tổng	Bê tông nhựa	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất			
	TỔNG (I+II)								1,517.24	177.81	755.25	539.29	7.38	37.51			55 Tuyến
I . CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH GIỮ NGUYÊN									583.12	64.83	401.87	109.03	7.38	0.00			17 Tuyến
1	ĐT.226	ĐT.226	Bình Gia - Thất Khê	Km60/QL.1B (T.T Bình Gia)	Km26+00/QL.3B	V, VI	3,5-5,5	5,5-6,5	57.52	0.00	57.32	0.20	0.00	0.00			
2	ĐT.227	ĐT.227	Pắc Khuông - Thiện Long	Km206+150/QL.279	Nà Lù - xã Thiện Long (Giáp tỉnh Bắc Kạn)	VI	3.50	5.50	23.60	0.00	18.86	4.75	0.00	0.00			
3	ĐT.228	ĐT.228	Bản Pén - Nà Mằn	Km6+500/ĐT.229	Cửa khẩu Bình Nghi	IV	7.00	8.00	13.80	0.00	0.00	13.80	0.00	0.00			
4	ĐT.229	ĐT.229	Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh	Km26+400/QL.4A	Km36+900 Giao ĐTTBG Tân Minh - Quốc Khánh	A, IV	3,5-6,5	5,5-7,5	36.90	6.50	23.02	0.00	7.38	0.00			
5	ĐT.230	ĐT.230	Na Sầm - Na Hình	Km14+100/QL.4A	Cửa khẩu Na Hình	IV	6.60	8.60	14.60	0.00	0.00	14.60	0.00	0.00			
6	ĐT.231	ĐT.231	Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tân	Km26+500/ĐT.232	Cốc Tân (Ranh giới LS-Bắc Kạn)	A, V	3,5-12,0	5,5-15,0	66.60	0.00	47.79	18.81	0.00	0.00			
7	ĐT. 232	ĐT.232	Vĩnh Lại - Na Sầm	Km24/QL.1B	Km15/QL.4A	VI, VI	3,5-6,5	5,5-9,5	29.00	4.01	24.69	0.30	0.00	0.00			
8	ĐT.233	ĐT.233	Hoà Bình - Bình La - Gia Miễn	Km30+400/QL.1B	Km14+500/ĐT.231	VI	3,5-5,5	6.00	25.90	0.00	25.90	0.00	0.00	0.00			
9	ĐT.237	ĐT.237	Khuổi Khìn - Bản Chắt	Km26+200/QL. 4B	Bản Chắt	V	3,5-5,5	6.50	31.60	10.40	16.20	5.00	0.00	0.00			
10	ĐT.238	ĐT.238	Yên Trạch - Lạng Giai	Km21/QL.1	Km40+400/QL.1	VI	3.50	5.50	31.30	1.02	23.37	6.91	0.00	0.00			
11	ĐT. 239	ĐT.239	Pác Ve - Điềm He	Km34+100/ĐT.234B	Km19+200/QL.1B	V, VI	3,5-6,0	6.00	23.50	0.00	23.40	0.10	0.00	0.00			
12	ĐT.241	ĐT.241	Bản Tắng - Mẫu Sơn - Công Sơn - Hải Yến	Km14+200/QL.4B	Km24+200/ĐT.241 (Km15/ĐH.28)	IV, VI	3,5-5,5	5,5-7,5	27.80	7.50	4.79	15.51	0.00	0.00			
13	ĐT.243	ĐT.243	Gốc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhài - Tam Canh	Gốc Me Km78+850/QL1A.	Km69+809/QL.1B	IV, VI	3,5-5,5	6,5-8,0	55.00	8.10	31.07	15.83	0.00	0.00			
14	ĐT.244	ĐT.244	Minh Lễ - Quyết Thắng	Km14+600/ĐT.242	Hang Cáo xã Quyết Thắng	IV	5.50	7.00	15.80	1.50	14.30	0.00	0.00	0.00			
15	ĐT.246	ĐT.246	Bình Xá - Bắc Xa	Km141/QL.31	Bản Mạ	VI	3.50	5.50	43.00	0.00	38.70	4.30	0.00	0.00			
16	ĐT.248	ĐT.248	Na Dương - Xuân Dương	Km30+500/QL.4B	Giáp tỉnh Bắc Ninh	IV	5.50	7.50	25.80	25.80	0.00	0.00	0.00	0.00			
17	ĐT.250	ĐT.250	Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ	Km19/QL.4B	Km38/ĐT.234	VI	3.50	5.50	61.40	0.00	52.47	8.93	0.00	0.00			
II . CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH ĐIỀU CHỈNH									126.70	27.53	64.95	34.23	0.00	0.00			07 Tuyến
1	ĐT.234	ĐT.234	Quốc lộ 1A cũ	Km7+800/QL.1	Km61+800 QL.1	IV	6,0-8,0	8.00	40.20	3.43	36.77	0.00	0.00	0.00		-5.50	Giảm 5,5 Km (Đoạn Km0-Km5+500) bàn giao cho xã quản lý
2	ĐT.235 + ĐT.235A	ĐT.235	Tân Mỹ - Hữu Nghị - Bảo Lâm	Km4+300/QL.4A	Bảo Lâm	III, IV	5,5-7,5	9,0-11,0	14.30	5.40	0.00	8.90	0.00	0.00	5.40	-0.20	Giảm 0,2km (đoạn Km0-Km0+200) so với QĐ 1323/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh. Lý do: chuyển giao cho Ban QLKKT CK Đồng Đăng - Lạng Sơn quản lý; và Hợp nhất tuyến ĐT.235A dài 5,4 với ĐT.235 thành 01 tuyến đường tỉnh
3	ĐT.235A		0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		-5.40	Đã nối với ĐT.235
4	ĐT.236	ĐT.236	Lộc Bình - Chi Ma	T.T Lộc Bình Km22/QL.4B	Cửa Khẩu Chi Ma	III	6,5-9,0	8,0-20,5	12.80	12.80	0.00	0.00	0.00	0.00		-2.20	Giảm 2,2km (Đoạn Km12+800-Km15+00) so với QĐ 1323/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh. Lý do: chuyển giao cho Ban QLKKT CK Đồng Đăng - Lạng Sơn quản lý
5	ĐT.240		Pác Luống - Tân Thanh	Km8+400/QL.4A	Cửa Khẩu Tân Thanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			Giảm 4,0km so với QĐ 1323/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh. Lý do: chuyển giao toàn bộ tuyến cho Ban QLKKT CK Đồng Đăng - Lạng Sơn quản lý
6	ĐT.242	ĐT.242	Phố Vị - Đèo Cà	Km11+500/ĐT.245	Đèo Cà (giáp tỉnh Bắc Ninh)	IV, VI	3,5-7,0	5,5-7,0	34.10	5.90	17.40	10.80	0.00	0.00	8.20		Kết nối đường tỉnh ĐT.242 với đoạn tuyến từ Km11+500 đến Km15+100/ĐT.245 dài 3,6Km và Đường kết kết nối QL31.-Cảng Mỹ An dài 4,6Km thành tuyến đường tỉnh mới.
7	ĐT. 245	ĐT. 245	Hoà Thắng - Phố Vị - Hoà Sơn - Hoà Lạc	Trại Gạo (Ranh giới Lạng Sơn và Bắc Ninh)	Km69+500/ QL.1	V	3,5-5,5	4,5-7,0	25.30	0.00	10.78	14.53	0.00	0.00		-3.60	Giảm 3,6Km đoạn Km11+500 đến Km15+100/ĐT.245 do đã trùng với ĐT.242
II . CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CHUYỂN THÀNH ĐƯỜNG TỈNH									807.42	85.45	288.43	396.03	0.00	37.51			33 Tuyến
1	ĐH.01B, ĐH.04	ĐT.226B	Chí Minh - Nà Cạo - Pò Cam	Km65+300/QL4A	Km41+300/QL.3B	B, VI	3,0-3,5	5.00	20.50	0.00	0.00	20.50	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ 2 tuyến
2	ĐH.07, ĐH.02B	ĐT.226C	Ẳng Mò - Đoàn Kết - Nà Cóoc	Km49+820/QL.3B	Kéo Lạn giáp Cao Bằng	VI	3,5-4,5	5.00	19.85	0.00	3.84	6.01	0.00	10.00			Chuyển thành ĐT đoạn từ Km0-Km9+850/ĐH.07 và tuyến ĐH.02B; km9+850-km18+500/ĐH.07 thành đường xã.
3	ĐH.09	ĐT.226D	Bình Lâm - Đội Cấn - Quốc Khánh	Km47+850/QL4A	Km9+350/QL.3B	VI	3.50	5.00	20.82	0.00	19.80	1.02	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
4	ĐH.62	ĐT.226E	Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch	Km191+100/QL279	Km19+900/ĐT.226	VI	3.50	5.00	23.50	0.00	10.00	13.50	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
5	ĐH.66	ĐT.227B	Thiện Hòa - Thiện Long - Tân Hoà	Km 217+760/QL.279	Km7+00/ĐH.65	VI	3.50	5.00	14.60	0.00	0.00	14.60	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
6	ĐH.02	ĐT.229B	Bản Nằm - Bình Độ - Pắc Lạn	Km43+590/QL.4A	km10+940/ĐT.228	IV, VI	3,5-5,5	7.00	24.40	0.00	3.64	17.80	0.00	2.96			Chuyển toàn bộ tuyến
7	ĐH.61	ĐT.231B	Hoa Thám - Vĩnh Yên	Km42+700/ĐT.231	Ranh giới Lạng Sơn - Thái Nguyên	VI	3.50	5.00	23.20	0.00	23.20	0.00	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
8	ĐH.12, ĐH.13	ĐT.232B	Na Sầm - Văn Lăng - Hùng Việt	Km27/ĐT.232	xã Tràng Định (Giáp QL.4A)	A, VI	3,0-3,5	4,5-5,5	18.20	1.20	0.00	15.55	0.00	1.45			Hợp nhất đoạn Km0-Km1+200 ĐH.12 dài 1,2Km với ĐH.13 dài 17Km
9	ĐH.51, ĐH.56, ĐH.60	ĐT.233B	Tân Văn - Điềm He - Văn Quan	Km55+300/QL1B	Km5+250/ĐT.233	B, VI	3,0-3,5	4,0-5,0	30.80	0.00	6.75	24.05	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ 03 tuyến
10	ĐH.99, ĐH.29, ĐH.59A, ĐH.99B	ĐT.234B	Bến Bắc - Khánh Khê - Bản Lòong	Ngã 3 Cầu Ngầm (Tiếp giáp đường Bến Bắc)	Km8+050/ĐT.234	IV, VI	3,5-5,5	5,5-6,5	30.30	5.00	22.41	2.89	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ 04 tuyến
11	ĐH.52, ĐH.27	ĐT.234C	Bản Làn - Tràng Các	Km16+500/QL.1B	Km12+650/ĐT.234	VI	3,5-4,5	4,5-5,5	20.20	7.80	5.60	6.80	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ 02 tuyến
12	ĐH.55, ĐH.59, ĐH.88, ĐH.69	ĐT.234D	Tri Lễ - Bằng Mạc - Vạn Linh - Chi Lăng	Km41+950/QL1B	Km63+500/QL.1	A, VI	3,0-3,5	4,0-5,5	54.10	0.00	45.81	8.29	0.00	0.00			Hợp nhất đoạn tuyến km0+00-km22+400/ĐH.55 dài 22,40Km với đoạn tuyến km8+370 – km12+270/ĐH.59 dài 3,90km, toàn tuyến ĐH.89 dài 11,50km, đoạn tuyến km4+300 – km12+800/ĐH.88 dài 8,50km và đường Chi Lăng – Y Tịch dài 7,80km
13	ĐH.21, ĐH.28	ĐT.235B	Kỳ Lừa - Công Sơn - Ba Sơn	Cầu Hợp Thành	Pò Mã, xã Ba Sơn	IV-VI	3,5-8,0	5,0-16,4	35.80	22.60	9.90	3.30	0.00	0.00			Chuyển thành ĐT đoạn từ Km0-Km22+600/ĐH.28 và toàn bộ ĐH.21
14	ĐH.30	ĐT.236B	Chi Ma - Tú Mịch - Bản Chắt	Km11+00/ĐT.236	Km30+850/ĐT.237	VI	3.50	5.00	25.00	0.00	0.00	25.00	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
15	ĐH.80	ĐT.238B	Nhân Lý - Chiến Thắng	Km27+600/ĐT.234	Km10+900/ĐT.238	B, VI	3,0-3,5	4,0-5,5	19.30	0.00	0.00	8.50	0.00	10.80			Chuyển toàn bộ tuyến
16	ĐH.84	ĐT.238C	Lâm Sơn - Lăng Thượng	Km25+800/ĐT.238	Km144+660/QL.279	B	3.00	4.00	10.86	0.00	0.00	10.86	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
17	ĐH.53	ĐT.239B	Lũng Pa - Pắc Kéo - Văn Quan	Km23+100/QL.1B	Km28+200/QL.1B	IV,VI	3,5-5,5	6,0-7,5	17.70	9.25	7.60	0.85	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
18	ĐH.54, ĐH.58	ĐT.239C	Khòn Khè - Tân Đoàn - Chợ Bãi	Km181+190/QL.279	Km176+800/QL.279	VI	3,5-4,5	5,5-6,0	21.60	0.30	8.70	12.60	0.00	0.00			Hợp nhất tuyến chính ĐH.54 (12,0km) và tuyến ĐH.58
19	ĐH.16, ĐH.17	ĐT.240	Điềm He- Hoàng Văn Thụ - Na Sầm	Km17+100/QL.1B	Km12+450/QL.4A	A, VI	3,0-3,5	4,5-5,5	21.60	4.90	0.00	16.70	0.00	0.00			0,8km đoạn từ điểm cuối ĐH.17 đến QL.1B, 10,0km ĐH.17 (từ km6+900-km16+900) và toàn bộ chiều dài 10,8km của ĐH.16.
20	ĐH.24	ĐT.241B	Tam Thanh - Cao Lộc - Công Sơn	Ngã ba Na Láng, P.Kỳ Lừa	Km 7+650/ĐH.28	VI	3.50	5.00	34.10	16.60	0.00	17.50	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
21	ĐH.90	ĐT.242B	Hữu Lũng - Vân Nham	Km6+700/ĐT.242	Km20+750/ĐT.242	VI	3.50	4,5-5,5	14.60	0.00	13.70	0.90	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
22	ĐH.91	ĐT.242C	Vân Nham - Tân Lập - Đồng Bụt	Km18+600/ĐT.242	Km7+300/ĐT.244	VI	3,5-4,5	5,5-6,0	13.30	0.00	3.70	9.60	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
23	ĐH.96	ĐT.242D	Na Hoa - Bắc Lệ - Hòa Sơn	Km2+900/ĐT.242	Km19+00/ĐT.245	IV	6,5-7,5	7.50	10.20	5.80	0.00	4.40	0.00	0.00			Chuyển đoạn Km0-Km10+200 dài 10,2 Km thành ĐT và đoạn Km0-Km3+800 dài 3,8Km thành đường xã (đoạn nhánh có điểm đầu tại Km7+750/ĐH.96 điểm cuối tại Km22+600/ĐT.245)
24	ĐH.71, ĐH.73	ĐT.243B	Bắc Sơn -Vũ Lăng	Km3+200/Đ.nội thị Trường Chinh	Km2+430 Đ.nội thị CMT8	VI	3.50	5.00	20.77	0.00	11.57	9.20	0.00	0.00			Hợp nhất tuyến ĐH.71 dài 6,2Km với tuyến ĐH.73 dài 14,57Km thành 01 tuyến ĐT
25	ĐH.76, ĐH.77	ĐT.243C	Ngả Hai - Tân Tri - Nghinh Tường	Km95+850/QL1B	xã Nghinh Tường (Thái Nguyên)	VI	3.50	5,0-6,0	15.02	0.00	7.62	7.40	0.00	0.00			Hợp nhất đoạn Km9+200-Km16+600/ĐH.76 dài 7,4Km với tuyến ĐH.77 dài 7,62Km
26	ĐH.78	ĐT.243D	Mỏ Nhài - Nhất Hòa - Vũ Lễ	Km43+850/ĐT243	Km97+650/QL1B	VI	3.50	5.00	30.60	0.00	30.60	0.00	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
27	ĐH.40	ĐT.246B	Khe Cây - Khe Vặp - Ba Chẽ (Quảng Ninh)	Km74+600/QL.4B	Khe Vặp, Quảng Ninh	III	8.00	9.00	10.50	10.50	0.00	0.00	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
28	ĐH.41, ĐH.43	ĐT.246C	Nà Lừa - Khâu Bản - Khe Bó	Km48+100/QL.4B	Km3+400/ĐH.48	VI	3,5-4,0	5,0-6,0	39.00	0.00	8.24	30.76	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ 2 tuyến
29	ĐH.42, ĐH.49	ĐT.246D	Châu Sơn - Dốc 6 độ - Kiên Mộc	Km69+00/QL.4B	Km8+400/ĐT.246	A, VI	3,0-3,5	5,0-5,5	29.60	0.00	14.05	15.55	0.00	0.00			20,5km (km0-km20+500) của ĐH.49 và 9,1km của ĐH.42 (km6+900-km16+00).
30	ĐH.44, ĐH.47, ĐH.48	ĐT.246E	Châu Sơn - Khe Xiếc	Km61+400/QL.4B	Khe Xiếc, Bắc Ninh	VI	3.50	5.50	41.00	0.00	0.00	29.00	0.00	12.00			Hợp nhất tuyến ĐH.47 dài 12Km với đoạn Km10+100 - Km33+600/ĐH48 dài 23,5Km và đoạn Pác Vằn, Khe Xiếc ĐH.44 dài 5,5Km
31	ĐH.45, ĐH.35	ĐT.248B	Lợi Bác -Xuân Dương - Thái Bình	Km38+900/QL.4B	Km110+950/QL.31	VI	3,0-3,5	5,0-5,5	46.60	0.00	31.20	15.40	0.00	0.00			31,9km của ĐH.35 (Km16+300 – Km21 nhánh rẽ; Km16+300 – Km43+500 nhánh chính) và toàn bộ 14,7km của ĐH.45.
32	ĐH.37	ĐT.248C	Na Dương - Sàn Viên - Khuất Xá	Km1+600/đường Nhiệt điện	Km7+00/ĐT.237	A,B	3,0-3,5	5.50	9.40	0.00	0.00	9.40	0.00	0.00			Chuyển toàn bộ tuyến
33	ĐH.30A, ĐH.33, ĐH.34, ĐH.36	ĐT.250B	Lộc Bình - Thống Nhất - Mẫu sơn	Km12+800/QL.4B	Co Sa	III, VI	3,5-14,0	5,0-28,0	40.40	1.50	0.50	38.10	0.00	0.30			Chuyển toàn bộ 4 tuyến

TỶ LỆ 1 : 100.000

0 5 10 20 Km